



gǎi xiě

改写

verb · to rewrite; to revise

Example Sentences

lǎo shī ràng wǒ gǎi xiě zhè piān zuò wén

老师让我改写这篇作文。

The teacher asked me to rewrite this essay.

tā gǎi xiě le xiǎo shuō de jié jú ràng gù shì gèng gǎn rén

他改写了小说的结局，让故事更感人。

He rewrote the ending of the novel to make the story more touching.

Trace each character, then write the word on your own.

改 改 改 改 改 改 改 改 改 改

写 写 写 写 写 写 写 写